

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **445/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **19** tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 22 về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 22 về việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà;

Căn cứ Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà;

Theo đề nghị của UBND huyện Sơn Hà tại Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 04/5/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2729/TTr-STNMT ngày 10/6/2024; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Sơn Hà (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Sơn Hà (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục công trình, dự án thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.

Tổng danh mục là 05 công trình, dự án, với tổng diện tích là 337,93ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024. Trong đó:

- Có 01 công trình, dự án phải thu hồi đất, với diện tích 9,08ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 04 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024, với diện tích 328,85ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 huyện Sơn Hà.

Có 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác; với tổng diện tích 28,36ha (trong đó diện tích đất lúa 0,88ha), được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

7. Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.

Có 01 công trình, dự án; với diện tích 9,6ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh thông tin năm 2024.

Có 01 công trình, dự án điều chỉnh thông tin trong năm 2024, với diện tích 0,01ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sơn Hà và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. UBND huyện Sơn Hà:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2024 huyện Sơn Hà để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Sơn Hà và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Sơn Hà và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

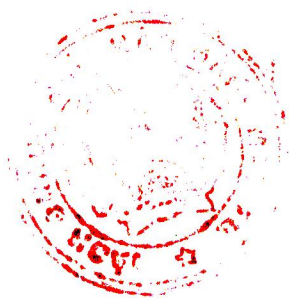
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.Bảo148

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SON HÀ (Bổ sung)

Kiểm tra, duyệt định số 445/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
				Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba				
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		72.826,30	5.676,20	3.973,64	4.873,21	6.582,09	6.831,94	6.421,40	2.616,24	2.707,15	3.835,69	3.632,10	2.435,37	4.434,29	14.294,91	4.512,07			
1	Đất nông nghiệp	NMP	67.276,02	5.019,42	3.595,57	4.615,94	5.992,93	6.143,27	6.106,27	2.262,27	2.350,01	3.605,20	3.385,70	2.143,21	4.119,53	13.677,29	4.239,40			
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.261,34	152,29	397,27	427,58	155,78	151,57	234,54	178,45	196,92	201,33	239,79	149,37	259,26	323,58	193,61			
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.880,89	122,94	397,27	406,28	148,65	138,15	200,10	153,66	156,10	148,67	208,23	130,68	210,45	286,79	172,91			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.864,33	536,14	1.104,15	919,34	821,16	567,45	696,21	942,39	1.128,87	703,71	830,78	689,12	660,12	731,74	533,15			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.622,41	838,92	931,11	458,98	287,36	1.089,60	707,56	372,01	247,48	991,39	513,60	219,75	890,74	2.232,01	841,90			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.174,27	2.138,18	85,12	1.119,29	2.473,69	3.640,08	3.415,49	214,48	497,67	708,82	746,11	68,55	801,17	9.129,37	2.136,24			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.347,00	1.352,38	1.076,97	1.690,62	2.254,74	694,58	1.052,21	554,64	278,89	999,94	1.054,42	1.016,42	1.508,25	1.259,46	553,48			
	Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	198,85	8,72		42,94	45,67	6,36	10,06	3,19		10,24	18,66	5,86	4,88	4,50	37,77			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,67	1,51	0,95	0,14	0,20		0,25	0,30	0,18		1,00			1,12	1,03			
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.927,82	643,33	368,50	240,67	509,51	604,68	302,13	340,55	305,43	210,43	206,91	249,99	269,76	494,35	181,58			
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,14	11,70	30,39	4,44										13,34	25,28			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,77	0,65		0,12														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,09		9,09															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,79	1,20	0,40	0,03				0,12		0,15		0,12	0,51	0,27				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14		8,51							1,60		11,02						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	59,95	0,38								0,25		20,95		0,32				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.218,67	412,10	106,37	102,39	144,77	328,30	155,54	244,63	169,85	66,22	65,27	150,61	66,64	145,29	60,70			
	Trong đó:																			
	Đất giao thông	DGT	679,28	88,18	77,73	44,12	69,16	35,97	36,69	37,37	35,22	53,89	36,31	25,17	45,19	60,15	34,13			
	Đất thủy lợi	DTL	593,15	289,29	9,58	1,08	5,76	248,73	7,08	12,32	2,77	0,68	0,98	2,92		4,33	4,36			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,87	1,73		0,97	0,06		0,01		0,04					0,06				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	1,69	0,16	0,25	0,19	0,07	0,22	0,13	0,19	0,18	0,37	0,14	0,23	0,13	0,33			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,87	6,15	3,59	5,96	1,92	2,25	2,98	2,10	1,34	2,42	3,54	2,33	2,45	5,18	3,66			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,37	1,81	1,91	2,14	1,05	0,66	0,85	0,94	2,88		1,81		1,04	0,91	1,36			
	Đất công trình năng lượng	DNL	724,03	10,58	1,65	25,85	62,30	28,82	97,38	181,91	124,23	1,71	12,15	114,56	4,40	57,45	1,04			
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,86	0,15	0,07	0,02	0,04	0,12	0,08	0,04	0,04	0,02	0,03	0,02	0,02	0,16	0,04			

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÀ (BỐ SUNG)
Kế hoạch được Ban chấp hành xã hội huyện phê duyệt ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: ha
				TT Di Lăng	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Tịnh	Xã Sơn Nam	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất nông nghiệp	NMP	103,36	1,46				20,54		1,42	41,24	1,44		31,24				
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,18	0,03				0,90		0,21	1,08	0,20		3,35				0,40
	Trong đó: đất chuyển trồng lúa nước	LUC	6,18	0,03				0,90		0,21	1,08	0,20		3,35				0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,09	0,04				9,29		0,01	38,28			18,96				2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,61	0,11				3,63		0,04	1,88	0,24		2,21				1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18,48	1,28				6,73		1,15		1,00		6,72				1,61
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	168,75	0,04				7,29		0,24	82,68			73,77	3,38	1,35		
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	COP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,25					0,50		0,24	0,21			0,30				
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	1,19					0,46		0,25	0,21			0,27				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03					0,04		0,00								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																
-	Đất công trình năng lượng	DNL																
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV																
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00							0,00								

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SON HÀ (BỔ SUNG)

Kiểm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính																	
TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (1)	T.T. DT (2)	Xã Sơn Hà (3)	Xã Sơn Thành (4)	Xã Sơn Nham (5)	Xã Sơn Bao (6)	Xã Sơn Linh (7)	Xã Sơn Giang (8)	Xã Sơn Trung (9)	Xã Sơn Thượng (10)	Xã Sơn Cao (11)	Xã Sơn Hải (12)	Xã Sơn Thủy (13)	Xã Sơn Kỳ (14)	Xã Sơn Ba (15)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	108.98	1.83				20.54		6.17	41.24	1.44		31.24		6.52	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6.54	0.40				0.90		0.21	1.08	0.20		3.35		0.40	
	Tr. do: đất chuyển lúa nước	LUC/PNN	6.54	0.40				0.90		0.21	1.08	0.20		3.35		0.40	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	69.09	0.04				9.29		0.01	38.28			18.96		2.51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11.11	0.11				3.63		1.04	1.88	0.24		2.21		2.00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22.23	1.28				6.73		4.90		1.00		6.72		1.61	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN															
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT															

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

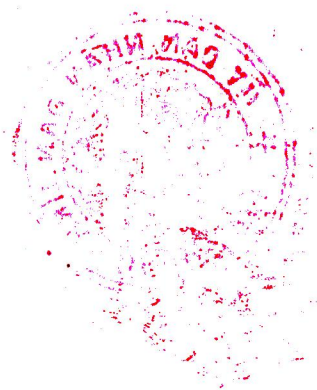


[illegible]

DANH MỤC BỘ SƯNG, CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÀ

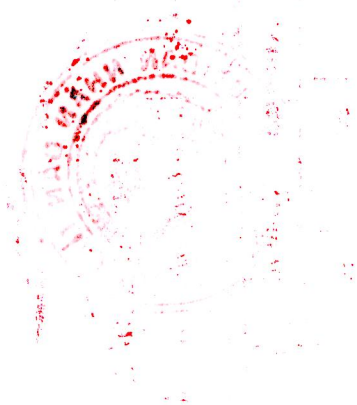
(Kèm theo Quyết định số **445** /QĐ-UBND ngày **19** /6/2024 của UBND tỉnh)

[illegible]



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÀ
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Bất tậu phòng hộ (RPH)	Đất rừng	Tình hình thu hồi		Tình hình giao		Lý do xin tiếp tục thực hiện	Ghi chú
							Dã thu hồi	Chưa thu hồi	Dã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Dự án thực hiện từ vốn ngân sách nhà nước											
I	Khu dân cư Gò Dẹp	0.47	0.47	TT Di Lăng	0.37	0.00	0.37	0.10	0.00	0.47	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường, xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để thu hồi đất đợt 2 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai; Điều chỉnh diện tích theo thiết kế được duyệt (Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật).	Dự án đầu tư công, đã phê duyệt KHSDD năm 2021 tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh.
II	Dự án thực hiện từ vốn ngoài ngân sách nhà nước											
I	Thủy điện Trà Khúc 1	292.16	292.16	Xã Sơn Thủy Xã Sơn Hải Xã Sơn Trung Xã Sơn Cao Xã Sơn Giang Xã Sơn Thương Thị Trấn Di Lăng	6.90	0.00	45.64	246.52	40.88	251.28	Tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng để đảm bảo theo tiến độ theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 759/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc gia hạn tiến độ dự án đến 4/2025. Đang thi công xây dựng đạt 60% khối lượng công việc của dự án	(Đất Lúa đã chuyển mục đích sang đất nông lương đợt 1 là 2.055 ha); NQ 01/2022/NQ-HĐND, QĐ9446/QĐ-UBND tỉnh về KHSDD; NQ 36/2022/NQ-HĐND, QĐ 1576/QĐ-UBND tỉnh về KHSDD
2	Thủy điện Long Sơn	7.86	7.86	Sơn Kỳ	0.40	0.00	0.50	7.36		7.86	Chủ đầu tư đã triển khai thực hiện hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ trích đo địa chính Khu đất phục vụ kiểm kê, lập phương án bồi thường. Đã được UBND huyện phê duyệt Quyết định thu hồi đất đợt 1; Do đó, xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện các thủ tục về đất đai tiếp theo.	Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 13/4/2023
3	Thủy điện Đak Đrinh 2	28.36	28.36	Thị trấn Di Lăng, xã Sơn Bảo	0.88		4.75	23.61		28.36	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Đak Đrinh 2. Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để hoàn thiện thủ tục bồi thường, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	HDND tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2019 tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 và được tiếp tục năm 2023 tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 với diện tích 19,28ha. Phần đang trình HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất bổ sung.
	Tổng	328.85	328.85		8.55		51.25	277.59	40.88	287.97		



DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA
SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÀ
(Kèm theo Quyết định số 445 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2024 của UBND tỉnh)

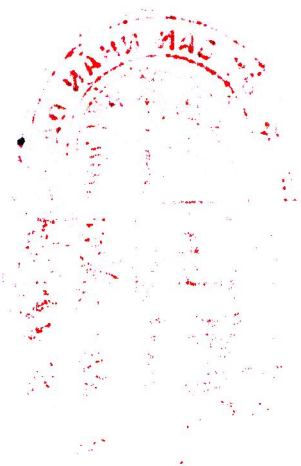
STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Trồng đất:		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Kết quả thẩm định, rà soát bổ sung
			Đất Lúa	Đất RPH			
I	Dự án thực hiện từ vốn ngân sách nhà nước						
II	Dự án thực hiện từ vốn ngoài ngân sách nhà nước						
1	Thủy điện Đăk Drinh 2	28.36	0.88		thị trấn Di Lăng, xã Sơn Bao	thị trấn Di Lăng, xã Sơn Bao	(1) Quy hoạch: Phù hợp (2) Kế hoạch sử dụng đất: HDND tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2019 tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 và được tiếp tục thực hiện năm 2023 tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023. và đăng ký tiếp tục thực hiện trong năm 2024 đang trình HDND tỉnh thông qua. (3) Phương án sử dụng tầng đất mặt: Chủ đầu tư đã xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt (4) Chủ trương đầu tư: Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11/10/2017; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 và Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Đăk Drinh 2
Tổng		28.36	0.88	0.00			



DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI
NĂM 2024 HUYỆN SON HÀ

(Kèm theo Quyết định số ~~445~~ 445 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đầu tư khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ cát CS6, xã Sơn Bao (SH11)	9.60	Sơn Bao	Sơn Bao	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi- Công nhận kết quả trúng quyền khai thác khoáng sản	Mỏ cát CS6, xã Sơn Bao - 9,6ha
Tổng cộng		9.60				



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÀ
(Kèm theo Quyết định số **445**/QĐ-UBND ngày **19**/6/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nội dung xin điều chỉnh	Lý do xin điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(10)		(11)	(12)
1	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất ngã tư đường Ngõ Đình Thành và Đình Nhà (đổi diện Chợ Di Lăng)	0.01	TT. Di Lăng	Ký hiệu số 1126 (tờ BĐDC TT Di Lăng do VPKĐBD tỉnh Quảng Ngãi - chỉ nhánh huyện Sơn Hà thực hiện ngày 05/5/2020)	Điều chỉnh tên dự án "Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí xây dựng cửa hàng OCOP" thành "Đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất ngã tư đường Ngõ Đình Thành và Đình Nhà (đổi diện Chợ Di Lăng)"	Điều chỉnh tên dự án theo đúng tên tại Công văn 3203/UBND-VP ngày 04/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà V/v triển khai thực hiện các Kết luận số 954-KL/HU ngày 14/11/2023 và số 955- KL/HU ngày 23/11/2023	QĐ phê duyệt KHSD đất của UBND tỉnh: QĐ số 364/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 về việc phê duyệt KHSD năm 2021 của huyện Sơn Hà; QĐ số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc phê duyet KHSDD 2024 của huyện Sơn Hà)
Tổng cộng		0.01					

